



kuáng bào

狂暴

adjective · violent, furious

Example Sentences

Bào fēng yǔ biàn de hěn kuáng bào

暴风雨变得很狂暴。

The storm became very violent.

Tā kuáng bào de zá suì le bō li

他狂暴地砸碎了玻璃。

He furiously smashed the glass.

Trace each character, then write the word on your own.

狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				